

Số: 28/2016/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 06 tháng 9 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí lệ phí;*


*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 4161/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị ban hành quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau: 



## 1. Mức thu:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	230.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	230.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	230.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	230.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	230.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	60.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	80.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa, Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	5.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	2.000



STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.500
11	Sét làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500
12	Thạch cao	m <sup>3</sup>	2.500
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	6.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	4.000
22	Than các loại	Tấn	6.000
23	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

## **Điều 2. Quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.**

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Điều 1 (trừ quặng nhôm, quặng bô-xít) là khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung cụ thể tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ.

2. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác quặng nhôm, quặng bô-xít là khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 30% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, theo các nội dung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ; ngân sách cấp tỉnh hưởng 70% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo Luật bảo vệ môi trường và Luật Ngân sách nhà nước.

**Điều 3.** Các nội dung có liên quan về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ



phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ.

**Điều 4.** Bãi bỏ Điều 4 của Quy định về việc miễn, sửa đổi và ban hành các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

**Điều 5.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa III, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 31 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 9 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Chỉ đạo Tây Nguyên;
- Cục Kiểm tra văn bản của Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Báo Đắk Nông, Đài PT-TH, Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, LĐ và CV Phòng TH, HSKH.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Diễn**